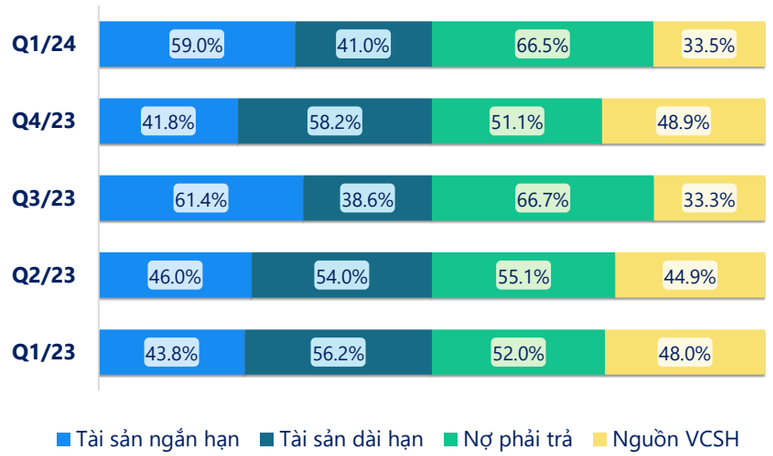
FireAnt

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,938
SL cổ phiếu LH	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,995
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	5.2
EPS	1,657

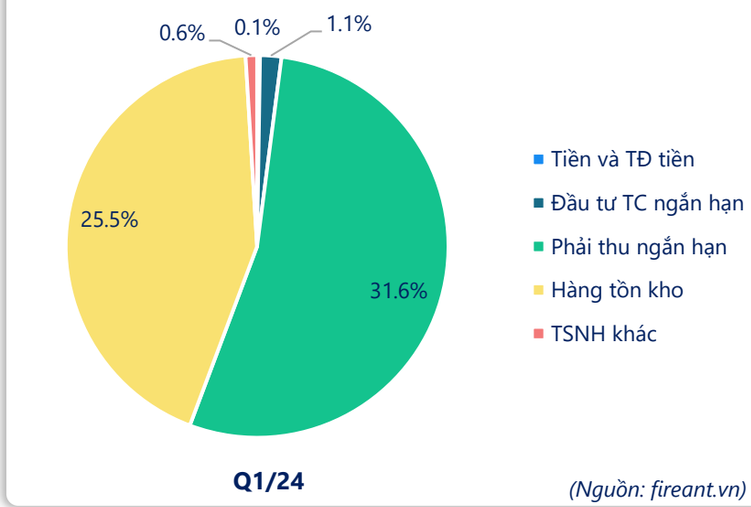
	YTD	1T	3T	6T
POV	-9.4%	1.2%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



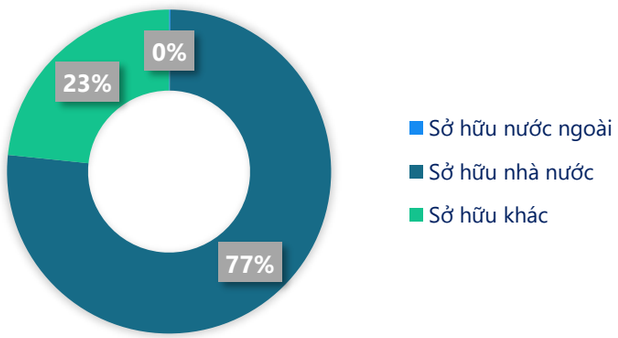
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



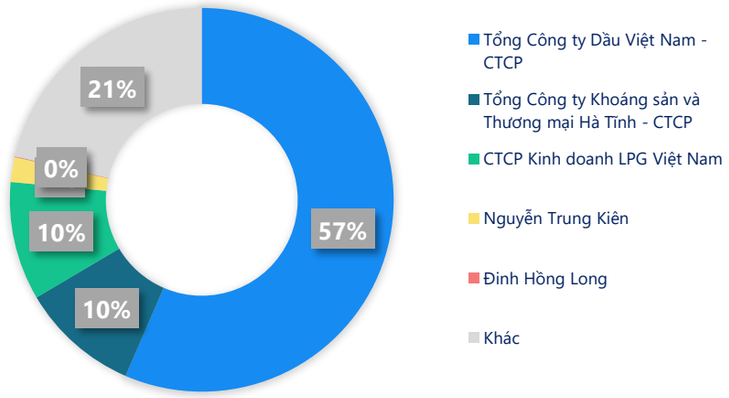
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



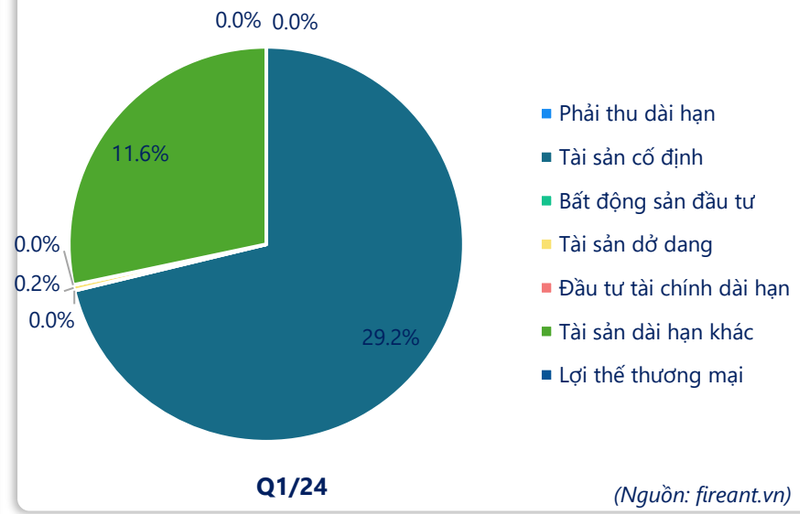
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

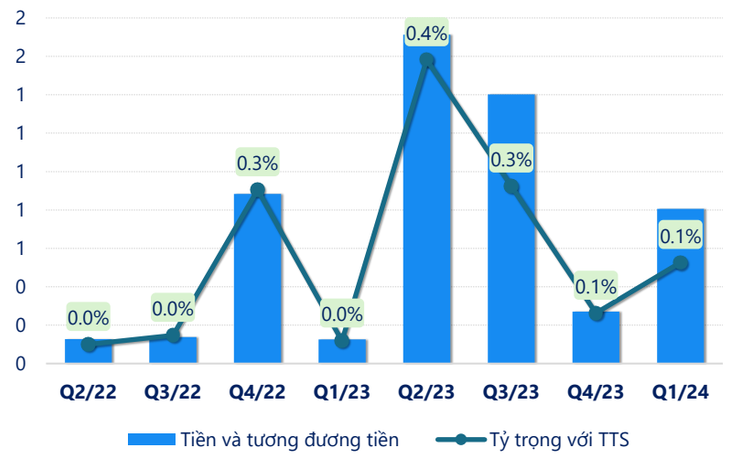


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

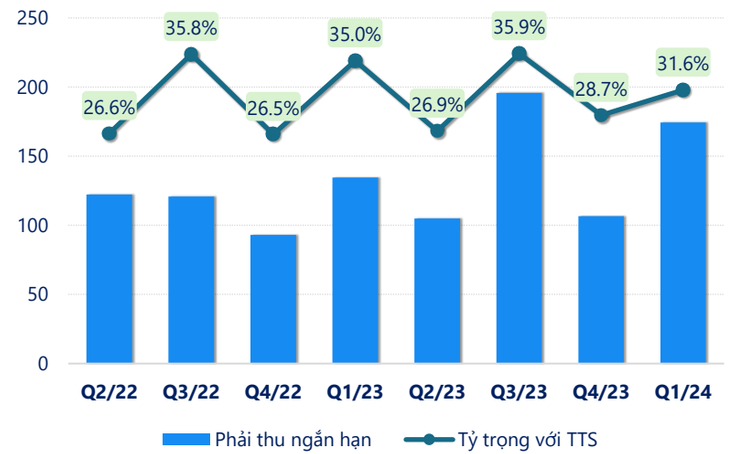
CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



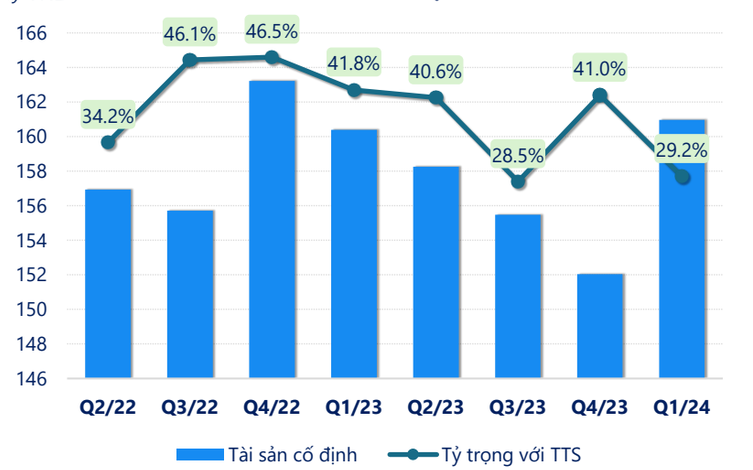
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



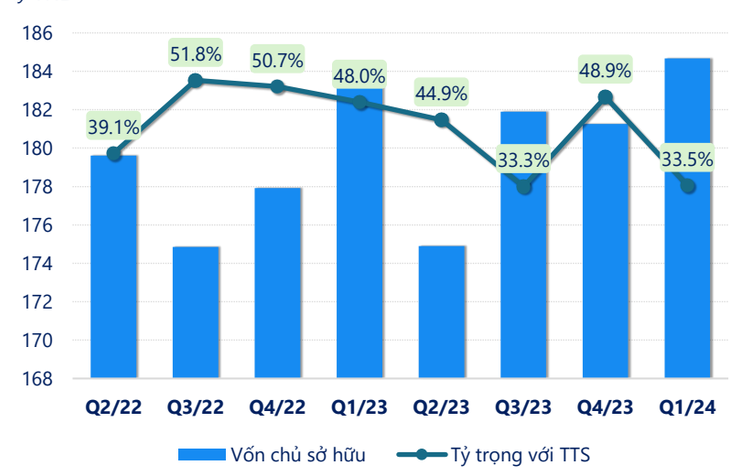
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

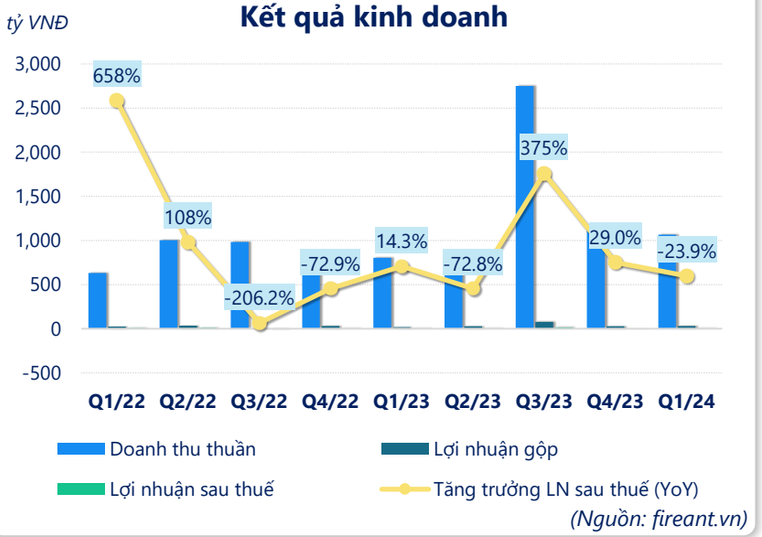
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

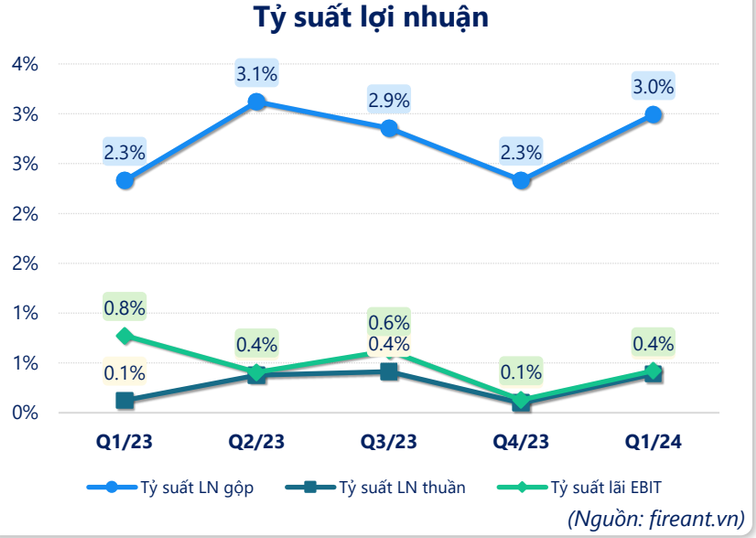
CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

Kết quả kinh doanh



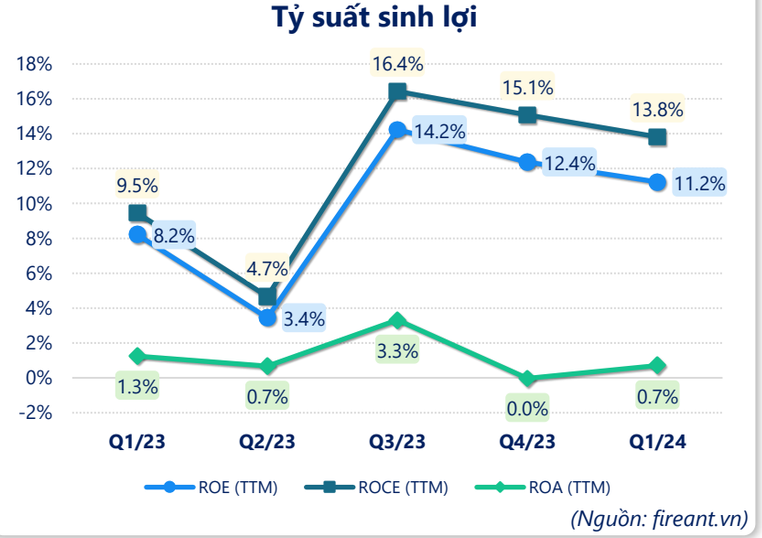
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



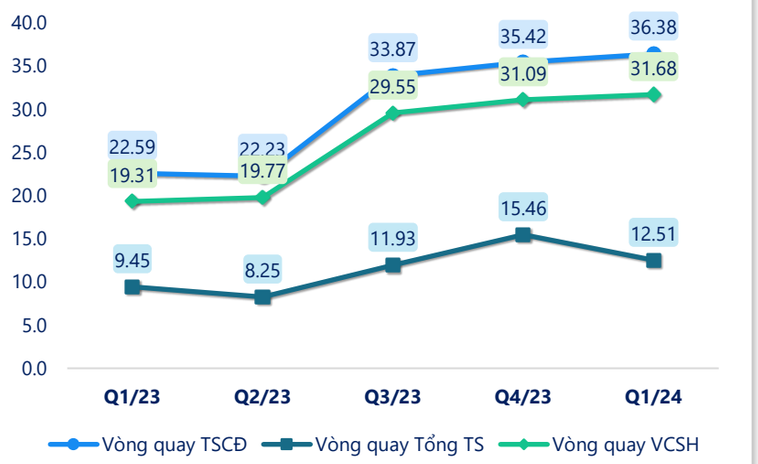
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



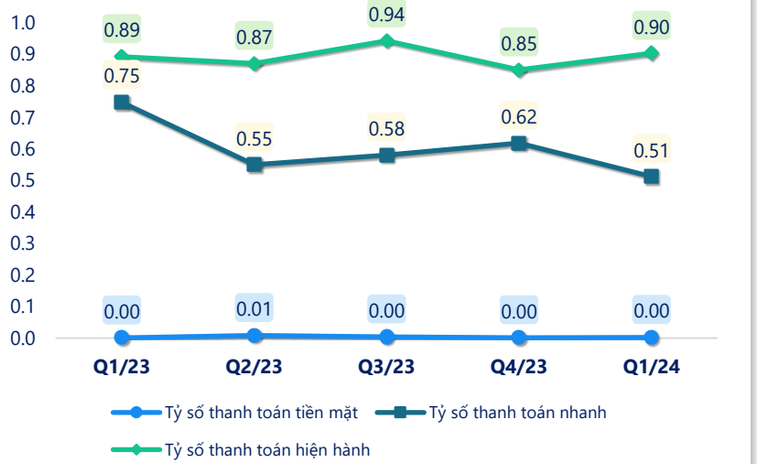
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



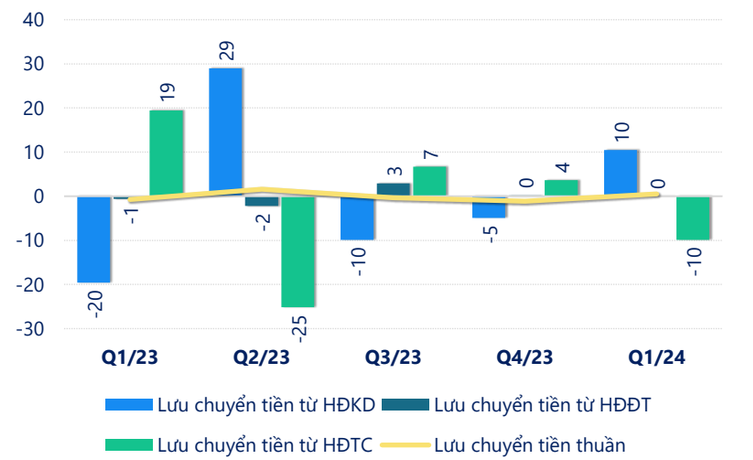
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**551**	**371**	**48.4%**
Tài sản ngắn hạn	325	155	109%
Tiền và tương đương tiền	0.81	0.27	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.85	5.85	0.0%
Phải thu ngắn hạn	174	107	63.3%
Hàng tồn kho	141	42.3	232%
Tài sản ngắn hạn khác	3.13	0.14	2137%
Tài sản dài hạn	**226**	**216**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	161	152	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.04	1.08	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**64.0**	**62.6**	**2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	366	190	92.9%
Nợ ngắn hạn	**359**	**182**	**97.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.64	12.8	-71.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	301	108	179%
Nợ dài hạn	6.53	7.26	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.53	4.26	-17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**181**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**181**	**1.8%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	804	885	2,750	1,143	1,067
Giá vốn hàng bán	785	857	2,672	1,117	1,035
Lợi nhuận gộp	18.7	27.6	78.6	26.7	31.9
Doanh thu HĐTC	0.50	0.63	1.70	0.47	0.26
Chi phí TC	0.35	0.41	1.07	0.52	0.38
Chi phí lãi vay	0.35	0.41	1.07	0.52	0.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.1	22.4	62.2	19.3	24.8
Chi phí QLDN	1.74	2.11	5.61	6.23	2.86
LN thuần từ HĐKD	1.01	3.33	11.4	1.11	4.14
Lợi nhuận khác	4.87	-0.13	4.71	-0.15	-0.03
LN trước thuế	5.88	3.19	16.1	0.96	4.11
Lợi nhuận sau thuế	4.80	2.87	14.7	-0.10	3.28
LNST của CĐ cty mẹ	4.80	2.87	14.7	-0.10	3.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.6	29.0	-9.90	-4.95	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	-2.22	2.91	0.16	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.4	-25.2	6.67	3.65	-9.91
Tiền đầu kỳ	0.88	0.13	1.71	1.40	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.76**	**1.59**	**-0.31**	**-1.13**	**0.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.13	1.71	1.40	0.27	0.81

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic